

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**BỘ TÀI CHÍNH****BỘ TÀI CHÍNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 176/2014/TT-BTC

Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2014

THÔNG TƯ**Hướng dẫn về thuế đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ
và khai thác dầu khí của Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro” từ lô 09-1
theo Hiệp định 2010 và Nghị định thư 2013**

Căn cứ Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga ký ngày 27 tháng 12 năm 2010 về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí tại thềm lục địa Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam trong khuôn khổ Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro” (sau đây gọi chung là Hiệp định 2010);

Căn cứ Nghị định thư ký ngày 09 tháng 12 năm 2013 bổ sung cho Hiệp định 2010 (sau đây gọi chung là Nghị định thư 2013);

Căn cứ Luật Dầu khí năm 1993 được Quốc hội thông qua ngày 06 tháng 7 năm 1993; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật dầu khí được Quốc hội thông qua ngày 09 tháng 6 năm 2000; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dầu khí số 10/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước Quốc tế số 41/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ các Luật thuế, Pháp lệnh phí, lệ phí và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn về việc thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước (dưới đây gọi chung là thuế) đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí của Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro” từ lô 09-1 theo Hiệp định 2010 và Nghị định thư 2013 như sau:

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn các loại thuế áp dụng đối với hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí của Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro” từ lô 09-1 theo quy định tại Hiệp định 2010 và Nghị định thư 2013 gồm:

- Thuế tài nguyên;
- Thuế xuất khẩu;
- Thuế đặc biệt;
- Phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Các loại thuế, phí, lệ phí khác.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với sản phẩm hàng hóa là dầu thô, condensate và khí thiên nhiên do Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro” khai thác và giữ được từ lô 09-1 đã xuất bán (kể cả trao đổi), không bao gồm sản phẩm phi hàng hóa và hao phí công nghệ sản phẩm.

“Sản phẩm phi hàng hóa” theo quy định tại Hiệp định 2010 là dầu thô, condensate và khí thiên nhiên cần thiết để đảm bảo việc khai thác, xử lý, bảo quản và vận chuyển sản phẩm đến điểm giao.

“Hao phí công nghệ sản phẩm” theo quy định tại Hiệp định 2010 là những hao phí dầu thô, condensate và khí thiên nhiên liên quan đến việc khai thác và xử lý, bảo quản và vận chuyển sản phẩm đến điểm giao.

2. Thông tư này không áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro” ngoài hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí từ lô 09-1. Trong trường hợp này, Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro” thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành.

Điều 3. Người nộp thuế

1. Người nộp thuế là Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro” (sau đây gọi chung là VIETSOVPETRO).

2. Trường hợp VIETSOVPETRO ủy quyền theo quy định của pháp luật cho tổ chức Việt Nam thực hiện khai, nộp thuế thay thì tổ chức được ủy quyền đó là người nộp thuế thay.

Điều 4. Đồng tiền nộp thuế

1. VIETSOVPETRO thực hiện xác định số thuế phải nộp và quyết toán thuế bằng đô la Mỹ.

2. Đồng tiền nộp các loại thuế hướng dẫn tại Thông tư này là đô la Mỹ.

Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên được bán tại thị trường Việt Nam, giá bán được xác định trên cơ sở đô la Mỹ thì đồng tiền nộp thuế là đồng Việt Nam và trường hợp VIETSOVPETRO nộp thuế bằng đồng Việt Nam theo quy định của Chính phủ thì tỷ giá áp dụng khi quy đổi từ đô la Mỹ sang đồng Việt Nam để nộp các loại thuế thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý thuế, Luật Quản lý thuế sửa đổi, bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Điều 5. Nguyên tắc xác định giá tính thuế

1. Giá tính thuế theo quy định tại Thông tư này là giá bán dầu thô, condensate được xác định theo hợp đồng giao dịch sòng phẳng.

“Hợp đồng giao dịch sòng phẳng” là hợp đồng giao dịch giữa người mua và người bán trong quan hệ thị trường, không bao gồm các hợp đồng mua bán giữa nội bộ của một công ty, giữa các công ty có quan hệ liên kết, giữa các Chính phủ, giữa các tổ chức thuộc Chính phủ, hoặc bất cứ giao dịch, trao đổi nào bị ảnh hưởng bởi những quan hệ thương mại không bình thường.

2. Trường hợp dầu thô, condensate được bán không theo hợp đồng giao dịch sòng phẳng, giá tính thuế được xác định phù hợp với thông lệ quốc tế về xuất bán dầu thô.

Khi cần thiết, cơ quan quản lý Nhà nước tham khảo giá bán trên thị trường Mỹ (WTI), thị trường Anh (Brent) hay thị trường Singapore (Platt's) hoặc tham khảo ý kiến cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc xác định giá dầu thô đang khai thác của người nộp thuế. Người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan thuế các thông tin về thành phần, chất lượng của dầu thô đang khai thác.

3. Giá tính thuế đối với khí thiên nhiên là giá bán khí thiên nhiên được xác định theo Hợp đồng mua bán khí Lô 09-1 được các phía tham gia Liên doanh phê duyệt.

Chương II **HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ THUẾ**

Mục 1 **THUẾ TÀI NGUYÊN**

Điều 6. Đối tượng chịu thuế tài nguyên

1. Toàn bộ sản lượng dầu thô, condensate và khí thiên nhiên khai thác và giữ được từ lô 09-1, được đo tại điểm thu gom, kiểm kê, phân phối và giao sản phẩm hàng hóa, đã xuất bán là đối tượng chịu thuế tài nguyên.

“Điểm thu gom, kiểm kê, phân phối và giao sản phẩm hàng hóa” theo quy định tại Hiệp định 2010 là địa điểm được trang bị các bể chứa cần thiết để bảo quản sản phẩm hàng hóa, các thiết bị công nghệ và đường ống dẫn, dụng cụ kiểm tra - đo lường (đầu mối kiểm kê) ở ngoài biển hoặc trên bờ mà từ đó đưa sản phẩm hàng hóa đi bán (sau đây gọi chung là điểm giao nhận).

2. Đối với khoản khí đồng hành thu được trong quá trình khai thác dầu thô, VIETSOVPETRO không sử dụng cho nhu cầu công nghệ, được chuyển giao miễn phí cho Chính phủ Việt Nam sử dụng thì VIETSOVPETRO không phải nộp thuế tài nguyên đối với khoản khí đồng hành này.

3. Trường hợp trong quá trình khai thác dầu thô, condensate và khí thiên nhiên VIETSOVPETRO được phép khai thác tài nguyên khác, thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên thì thực hiện nộp thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên hiện hành.

Điều 7. Kỳ tính thuế tài nguyên

Kỳ tính thuế tài nguyên là năm dương lịch. Kỳ tính thuế tài nguyên đầu tiên bắt đầu từ ngày khai thác dầu thô, condensate và khí thiên nhiên đầu tiên cho đến ngày kết thúc năm dương lịch đầu tiên. Kỳ tính thuế tài nguyên cuối cùng bắt đầu từ ngày đầu tiên của năm dương lịch cuối cùng đến ngày kết thúc khai thác dầu thô, condensate và khí thiên nhiên.

Điều 8. Xác định thuế tài nguyên tạm tính phải nộp

1. Thuế tài nguyên được nộp bằng dầu thô, condensate và khí thiên nhiên; bằng tiền; hoặc một phần bằng tiền và một phần bằng dầu thô, condensate và khí thiên nhiên.

Trường hợp thuế tài nguyên được nộp bằng dầu thô, condensate và khí thiên nhiên, cơ quan thuế sẽ thông báo cho người nộp thuế bằng văn bản trước 6 tháng và hướng dẫn cụ thể về khai, nộp thuế tài nguyên bằng dầu thô, condensate và khí thiên nhiên.

2. Xác định số tiền thuế tài nguyên tạm tính phải nộp đối với dầu thô, condensate:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số tiền thuế tài} & & \text{Sản lượng} & & & & \\ \text{nguyên tạm tính} & = & \text{dầu thô,} & \times & \text{Giá tính thuế tài} & \times & \text{Tỷ lệ thuế} \\ \text{phải nộp} & & \text{condensate} & & \text{nguyên tạm tính} & & \text{tài nguyên} \\ & & \text{xuất bán} & & & & \end{array}$$

Trong đó:

- Sản lượng dầu thô, condensate xuất bán là sản lượng dầu thô, condensate chịu thuế tài nguyên theo từng lần xuất bán.

- Giá tính thuế tài nguyên tạm tính là giá bán dầu thô, condensate tại điểm giao nhận của từng lần xuất bán dầu thô, condensate theo hợp đồng giao dịch song phẳng, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp dầu thô, condensate được bán không theo hợp đồng giao dịch song phẳng thì giá tính thuế tài nguyên được xác định như hướng dẫn tại Điều 5 Chương I Thông tư này.

- Tỷ lệ thuế tài nguyên theo quy định tại Hiệp định 2010, Nghị định thư 2013 là 18%.

Ví dụ 1: Xác định số thuế tài nguyên tạm tính:

Giả sử VIETSOVPETRO xuất bán một lô dầu thô với sản lượng là: 500.000 thùng, giá bán là 75 USD/thùng.

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền thuế tài nguyên} \\ \text{tạm tính phải nộp} \end{array} = 500.000 \text{ thùng} \times 75 \text{ USD/thùng} \times 18\% \\ = 6.750.000 \text{ USD}$$

3. Xác định số tiền thuế tài nguyên tạm tính phải nộp đối với khí thiên nhiên:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số tiền thuế tài} & & \text{Sản lượng khí} & & \text{Giá tính} & & \\ \text{nguyên tạm tính} & = & \text{thiên nhiên} & \times & \text{thuế tài} & \times & \text{Tỷ lệ thuế tài} \\ \text{phải nộp} & & \text{xuất bán} & & \text{nguyên} & & \text{nguyên tạm tính} \end{array}$$

Trong đó:

- Sản lượng khí thiên nhiên xuất bán là sản lượng khí thiên nhiên chịu thuế tài nguyên thực tế xuất bán theo từng tháng.

- Giá tính thuế tài nguyên là giá bán khí thiên nhiên được xác định theo Hợp đồng mua bán khí Lô 09-1 được các phía tham gia Liên doanh phê duyệt.

- Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ thuế} \\ \text{tài nguyên} \\ \text{tạm tính} \end{array} = \frac{\text{Thuế tài nguyên bằng khí thiên nhiên} \\ \text{dự kiến phải nộp trong kỳ tính thuế}}{\text{Sản lượng khí thiên nhiên chịu thuế tài nguyên} \\ \text{dự kiến khai thác trong kỳ tính thuế}} \times 100\%$$

Trong đó:

- Thuế tài nguyên bằng khí thiên nhiên dự kiến phải nộp trong kỳ tính thuế bằng (\Rightarrow) Sản lượng khí thiên nhiên chịu thuế tài nguyên bình quân ngày dự kiến trong kỳ tính thuế nhân (\times) thuế suất thuế tài nguyên nhân (\times) số ngày khai thác khí thiên nhiên dự kiến trong kỳ tính thuế.

+ Sản lượng khí thiên nhiên chịu thuế tài nguyên bình quân ngày dự kiến trong kỳ tính thuế là toàn bộ sản lượng khí thiên nhiên chịu thuế tài nguyên dự kiến khai thác, giữ được và xuất bán trong kỳ tính thuế chia cho số ngày khai thác khí thiên nhiên dự kiến trong kỳ tính thuế.

+ Thuế suất thuế tài nguyên theo quy định tại Nghị định thư 2013, cụ thể:

Sản lượng khí thiên nhiên thực	Thuế suất thuế tài nguyên
Đến 5 triệu m ³ /ngày	2%
Trên 5 triệu m ³ đến 10 triệu m ³ /ngày	5%
Trên 10 triệu m ³ /ngày	10%

- Sản lượng khí thiên nhiên chịu thuế tài nguyên dự kiến khai thác trong kỳ tính thuế là sản lượng khí thiên nhiên chịu thuế tài nguyên dự kiến khai thác, giữ được và xuất bán trong kỳ tính thuế (theo kế hoạch sản lượng khai thác được Hội đồng Liên doanh phê duyệt hàng năm).

Căn cứ sản lượng khí thiên nhiên chịu thuế tài nguyên dự kiến khai thác hàng năm và Biểu thuế tài nguyên đối với khí thiên nhiên VIETSOVPETRO xác định tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính hàng năm và thông báo cho cơ quan thuế địa phương nơi đăng ký thuế biết chậm nhất là ngày thứ 10 kể từ ngày Hội đồng Liên doanh quyết định kế hoạch khai thác tại Nghị quyết từng kỳ họp Hội đồng Liên doanh.

Trong kỳ tính thuế, trường hợp dự kiến sản lượng khí thiên nhiên khai thác, số ngày khai thác 6 tháng cuối năm thay đổi dẫn đến tăng hoặc giảm tỷ lệ tạm nộp thuế tài nguyên từ 15% trở lên so với tỷ lệ tạm nộp thuế tài nguyên tạm tính đã thông báo với cơ quan thuế thì VIETSOVPETRO có trách nhiệm xác định và thông báo tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính mới cho cơ quan thuế biết chậm nhất là ngày 01 tháng 6 năm đó.

Ví dụ 2: Xác định số thuế tài nguyên tạm tính đối với khai thác khí thiên nhiên:

Giả định: Tổng sản lượng khí thiên nhiên chịu thuế tài nguyên dự kiến khai thác, xuất bán trong kỳ tính thuế là 3.960.000.000 m³; Số ngày khai thác trong kỳ tính thuế là 360 ngày, theo đó:

+ Sản lượng khí thiên nhiên chịu thuế tài nguyên bình quân ngày dự kiến trong kỳ tính thuế: 11.000.000 m³/ngày (3.960.000.000 m³: 360 ngày).

+ Thuế tài nguyên bằng khí thiên nhiên phải nộp trong kỳ tính thuế bằng (=) $\{(5.000.000 \times 2\%) + (5.000.000 \times 5\%) + (1.000.000 \times 10\%)\} \times 360 \text{ ngày} = 162.000.000 \text{ m}^3$.

+ Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính từ khai thác khí thiên nhiên là:

$$\text{Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính} = \frac{162.000.000}{3.960.000.000} \times 100\% = 4,09\%$$

Điều 9. Quyết toán thuế tài nguyên

1. Xác định thuế tài nguyên phải nộp đối với dầu thô, condensate:

a) Xác định thuế tài nguyên bằng dầu thô, condensate phải nộp:

$$\begin{array}{l} \text{Thuế tài nguyên bằng} \\ \text{dầu thô, condensate} \\ \text{phải nộp trong kỳ} \\ \text{tính thuế} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Sản lượng dầu thô,} \\ \text{condensate chịu thuế} \\ \text{tài nguyên trong kỳ} \\ \text{tính thuế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ thuế} \\ \text{tài nguyên} \end{array}$$

Trong đó:

+ Sản lượng dầu thô, condensate chịu thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế là toàn bộ sản lượng dầu thô, condensate chịu thuế tài nguyên khai thác và xuất bán trong kỳ tính thuế.

+ Tỷ lệ thuế tài nguyên theo quy định tại Hiệp định 2010, Nghị định thư 2013 là 18%.

b) Xác định số tiền thuế tài nguyên phải nộp:

$$\begin{array}{l} \text{Số tiền thuế tài} \\ \text{nguyên phải nộp} \\ \text{trong kỳ tính thuế} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thuế tài nguyên bằng} \\ \text{dầu thô, condensate} \\ \text{phải nộp trong kỳ} \\ \text{tính thuế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá tính thuế tài} \\ \text{nguyên đối với dầu} \\ \text{thô, condensate} \\ \text{trong kỳ tính thuế} \end{array}$$

Trong đó:

+ Thuế tài nguyên bằng dầu thô, condensate phải nộp trong kỳ tính thuế được xác định như hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều này.

+ Giá tính thuế tài nguyên đối với dầu thô, condensate trong kỳ tính thuế là giá bình quân gia quyền của sản lượng dầu thô, condensate chịu thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế được bán tại điểm giao nhận theo hợp đồng giao dịch song phẳng trong kỳ tính thuế, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp dầu thô, condensate được bán không theo hợp đồng giao dịch song phẳng, giá tính thuế được xác định theo hướng dẫn tại Điều 5 Chương I Thông tư này.

Ví dụ 3: Xác định giá tính thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế.

Giả sử sản lượng dầu thô bán trong kỳ tính thuế là 1.400.000 thùng, được bán thành 3 lô: lô 1 có sản lượng là 500.000 thùng, giá bán 65 USD/thùng; lô 2 có sản lượng là 600.000 thùng, giá bán 68 USD/thùng; lô 3 có sản lượng là 300.000 thùng, giá bán 70 USD/thùng.

$$\text{Giá tính thuế tài nguyên đối với dầu thô trong kỳ tính thuế} = \frac{(500.000 \times 65) + (600.000 \times 68) + (300.000 \times 70)}{1.400.000} = 67,36 \text{ USD/thùng}$$

2. Xác định thuế tài nguyên đối với khí thiên nhiên phải nộp:

a) Xác định thuế tài nguyên tính bằng khí thiên nhiên phải nộp trong kỳ tính thuế:

$$\text{Thuế tài nguyên tính bằng khí thiên nhiên phải nộp trong kỳ tính thuế} = \frac{\text{Sản lượng khí thiên nhiên chịu thuế tài nguyên bình quân ngày trong kỳ tính thuế} \times \text{Thuế suất thuế tài nguyên}}{\text{Số ngày khai thác khí thiên nhiên trong kỳ tính thuế}}$$

Trong đó:

+ Sản lượng khí thiên nhiên chịu thuế tài nguyên bình quân ngày trong kỳ tính thuế là toàn bộ sản lượng khí thiên nhiên chịu thuế tài nguyên thực tế khai thác, giữ được và xuất bán trong kỳ tính thuế chia (:) cho số ngày khai thác trong kỳ tính thuế;

+ Thuế suất thuế tài nguyên quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này;

+ Số ngày khai thác khí thiên nhiên trong kỳ tính thuế là số ngày tiến hành hoạt động khai thác khí thiên nhiên trong kỳ tính thuế, trừ các ngày ngừng sản xuất do mọi nguyên nhân.

b) Xác định số tiền thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ tính thuế:

$$\text{Số tiền thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ tính thuế} = \frac{\text{Thuế tài nguyên tính bằng khí thiên nhiên phải nộp trong kỳ tính thuế}}{\text{Giá tính thuế tài nguyên đối với khí thiên nhiên}}$$

Trong đó:

+ Thuế tài nguyên tính bằng khí thiên nhiên phải nộp trong kỳ tính thuế được xác định theo điểm a khoản 2 Điều này;

+ Giá tính thuế tài nguyên đối với khí thiên nhiên là giá bán khí thiên nhiên được xác định theo Hợp đồng mua bán khí lô 09-1 được các phía tham gia Liên doanh phê duyệt. Trường hợp trong năm, có nhiều mức giá khác nhau thì giá tính thuế tài nguyên là giá bình quân gia quyền của sản lượng khí thiên nhiên chịu thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế.

Mục 2 THUẾ XUẤT KHẨU

Điều 10. Đối tượng chịu thuế xuất khẩu

Toàn bộ sản lượng dầu thô, condensate và khí thiên nhiên của VIETSOVPETRO, kể cả phần dầu thô, condensate, khí lẫn của các phía tham gia, sau khi trừ đi sản lượng dầu thô, condensate và khí thiên nhiên nộp thuế tài nguyên, khi xuất khẩu thuộc diện chịu thuế xuất khẩu.

Điều 11. Xác định số thuế xuất khẩu phải nộp

1. Đối với dầu thô, condensate:

Xác định số thuế xuất khẩu:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số thuế} & & \text{Sản lượng dầu} & & \text{Giá tính} & & \text{Tỷ lệ} \\ \text{xuất khẩu} & = & \text{thô, condensate} & \times & \text{thuế xuất} & \times & \text{thuế xuất} \\ \text{phải nộp} & & \text{xuất khẩu} & & \text{khẩu} & & \text{khẩu} \end{array}$$

Trong đó:

- Sản lượng dầu thô, condensate xuất khẩu là sản lượng dầu thô, condensate thực tế xuất khẩu theo từng lần xuất bán.

- Giá tính thuế xuất khẩu là giá bán dầu thô, condensate tại điểm giao nhận của từng lần xuất bán dầu thô, condensate theo hợp đồng giao dịch sòng phẳng (giá FOB). Trường hợp dầu thô, condensate được bán không theo hợp đồng giao dịch sòng phẳng thì giá tính thuế xuất khẩu được xác định như hướng dẫn tại Điều 5 Chương I Thông tư này.

- Tỷ lệ thuế xuất khẩu được xác định như sau:

$$\begin{array}{c} \text{Tỷ lệ thuế} \\ \text{xuất khẩu} \end{array} = \left| 100\% - \begin{array}{c} \text{Tỷ lệ thuế} \\ \text{tài nguyên} \end{array} \right| \times \begin{array}{c} \text{Thuế suất thuế xuất khẩu} \\ \text{đối với dầu thô, condensate} \end{array}$$

Trong đó:

- Tỷ lệ thuế tài nguyên theo quy định tại Hiệp định 2010, Nghị định thư 2013 là 18%.

- Thuế suất thuế xuất khẩu dầu thô, condensate theo quy định tại Hiệp định 2010, Nghị định thư 2013 là 10%.

Ví dụ 4: Xác định tỷ lệ thuế xuất khẩu đối với dầu thô, condensate:

$$\begin{array}{c} \text{Tỷ lệ thuế xuất khẩu đối với} \\ \text{dầu thô, condensate} \end{array} = (100\% - 18\%) \times 10\% = 8,2\%$$

2. Đối với khí thiên nhiên:

Xác định số thuế xuất khẩu tạm tính phải nộp:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số thuế} & & \text{Sản lượng khí} & & \text{Giá tính} & & \text{Tỷ lệ thuế} \\ \text{xuất khẩu tạm} & = & \text{thiên nhiên} & \times & \text{thuế xuất} & \times & \text{xuất khẩu} \\ \text{tính phải nộp} & & \text{xuất khẩu} & & \text{khẩu} & & \text{tạm tính} \end{array}$$

Trong đó:

- Sản lượng khí thiên nhiên xuất khẩu là sản lượng khí thiên nhiên thực tế xuất khẩu.

- Giá tính thuế xuất khẩu là giá bán khí thiên nhiên được xác định theo Hợp đồng mua bán khí lô 09-1 được các phía tham gia Liên doanh phê duyệt.

- Tỷ lệ thuế xuất khẩu tạm tính được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ thuế xuất khẩu tạm tính} = \left| 100\% - \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ thuế tài} \\ \text{nguyên tạm tính} \\ \text{trong kỳ tính thuế} \end{array} \right| \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế} \\ \text{xuất khẩu đối với} \\ \text{khí thiên nhiên} \end{array}$$

Trong đó:

+ Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính trong kỳ tính thuế xác định như hướng dẫn tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này.

+ Thuế suất thuế xuất khẩu khí thiên nhiên theo quy định tại Nghị định thư 2013 là 10%.

Ví dụ 5: Xác định tỷ lệ thuế xuất khẩu khí thiên nhiên tạm tính:

Giả sử: Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính theo Ví dụ 2 tại Điều 8 là 4,09%, thuế suất thuế xuất khẩu khí thiên nhiên tạm tính là 10%.

Tỷ lệ thuế xuất khẩu khí thiên nhiên tạm tính = (100% - 4,09%) x 10% = 9,59%.

Mục 3 **THUẾ ĐẶC BIỆT**

Điều 12. Đối tượng chịu thuế đặc biệt

Toàn bộ sản lượng dầu thô, condensate, khí thiên nhiên của VIETSOVPETRO, kể cả phần dầu thô, condensate, khí lẫn của các phía tham gia, sau khi trừ đi sản lượng dầu thô, condensate, khí thiên nhiên nộp thuế tài nguyên, khi tiêu thụ tại thị trường Việt Nam thuộc diện chịu thuế đặc biệt.

Điều 13. Xác định số thuế đặc biệt phải nộp

1. Đối với dầu thô, condensate:

Xác định số thuế đặc biệt phải nộp:

$$\text{Số thuế đặc biệt phải nộp} = \begin{array}{l} \text{Sản lượng dầu thô,} \\ \text{condensate tiêu thụ tại} \\ \text{thị trường Việt Nam} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá tính thuế} \\ \text{đặc biệt} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ thuế} \\ \text{đặc biệt} \end{array}$$

Trong đó:

- Sản lượng dầu thô, condensate tiêu thụ tại thị trường Việt Nam là sản lượng dầu thô, condensate thực tế xuất bán tại thị trường Việt Nam theo từng lần xuất bán.

- Giá tính thuế đặc biệt đối với dầu thô, condensate là giá bán tại điểm giao nhận của từng lần xuất bán dầu thô, condensate theo hợp đồng giao dịch song phẳng, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp dầu thô, condensate được bán không theo hợp đồng giao dịch song phẳng thì giá tính thuế đặc biệt được xác định như hướng dẫn tại Điều 5 Chương I Thông tư này.

- Tỷ lệ thuế đặc biệt được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ thuế đặc biệt} = \left| 100\% - \text{Tỷ lệ thuế tài nguyên} \right| \times \text{Thuế suất thuế đặc biệt}$$

Trong đó:

+ Tỷ lệ thuế tài nguyên đối với dầu thô, condensate theo quy định tại Hiệp định 2010, Nghị định thư 2013 là 18%.

+ Thuế suất thuế đặc biệt theo quy định tại Hiệp định 2010, Nghị định thư 2013 là 10%.

Ví dụ 6: Xác định tỷ lệ thuế đặc biệt đối với dầu thô:

$$\text{Tỷ lệ thuế đặc biệt đối với dầu thô} = (100\% - 18\%) \times 10\% = 8,2\%$$

2. Đối với khí thiên nhiên:

Xác định số thuế đặc biệt tạm tính phải nộp:

$$\text{Số thuế đặc biệt tạm tính phải nộp} = \text{Sản lượng khí thiên nhiên tiêu thụ tại thị trường Việt Nam} \times \text{Giá tính thuế đặc biệt} \times \text{Tỷ lệ thuế đặc biệt tạm tính}$$

Trong đó:

- Sản lượng khí thiên nhiên tiêu thụ tại thị trường Việt Nam là sản lượng khí thiên nhiên thực tế xuất bán tại thị trường Việt Nam theo từng tháng.

- Giá tính thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên là giá bán khí thiên nhiên được xác định theo Hợp đồng mua bán khí lô 09-1 được các phía tham gia Liên doanh phê duyệt.

- Tỷ lệ thuế đặc biệt tạm tính được xác định như sau:

$$\text{Tỷ lệ thuế đặc biệt tạm tính} = \left| 100\% - \text{Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính trong kỳ tính thuế} \right| \times \text{Thuế suất thuế đặc biệt đối với khí thiên nhiên}$$

Trong đó:

+ Tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính trong kỳ tính thuế xác định như hướng dẫn tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này.

+ Thuế suất thuế đặc biệt khí thiên nhiên theo quy định tại Nghị định thư 2013 là 10%.

Mục 4 THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Điều 14. Thuế giá trị gia tăng đối với dầu thô, condensate, khí thiên nhiên tiêu thụ tại thị trường Việt Nam

VIETSOVPETRO không phải khai, nộp thuế giá trị gia tăng đối với dầu thô, condensate, khí thiên nhiên tiêu thụ tại thị trường Việt Nam.

Mục 5 PHỤ THU KHI GIÁ DẦU THÔ BIẾN ĐỘNG TĂNG

Điều 15. Đối tượng chịu phụ thu

Khi giá bán dầu thô tăng trên 20% so với giá dầu thô cơ sở là 75 USD/thùng thì toàn bộ phần dầu lãi, condensate lãi của VIETSOVPETRO thuộc diện chịu phụ thu theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Điều 16. Xác định số phụ thu tạm tính đối với dầu lãi, condensate lãi (sau đây gọi chung là dầu lãi) theo từng lần xuất bán

Số phụ thu tạm tính đối với dầu lãi theo từng lần xuất bán được khai và nộp theo từng lần xuất bán nếu giá bán dầu thô tăng trên 20% so với giá dầu thô cơ sở là 75 USD/thùng.

- Trường hợp giá bán dầu thô thực tế của lần xuất bán tăng cao hơn giá cơ sở tương ứng trên 20% đến 50%:

$$\begin{array}{l} \text{Số phụ thu tạm} \\ \text{tính phải nộp} \\ \text{theo từng lần} \\ \text{xuất bán} \end{array} = 50\% \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá bán dầu} \\ \text{thô theo từng} \\ \text{lần xuất bán} \end{array} - 1,2 \times \begin{array}{l} \text{Giá} \\ \text{dầu thô} \\ \text{cơ sở} \end{array} \right] \times \begin{array}{l} \text{Sản lượng dầu} \\ \text{lãi tạm tính} \\ \text{theo từng lần} \\ \text{xuất bán} \end{array}$$

- Trường hợp giá bán dầu thô thực tế của lần xuất bán tăng cao hơn giá cơ sở tương ứng trên 50%, số phụ thu tạm tính được xác định = (i) + (ii), cụ thể như sau:

$$\begin{array}{l} \text{(i) Số phụ thu tạm} \\ \text{tính phải nộp theo} \\ \text{từng lần xuất bán} \\ \text{tương ứng với phần} \\ \text{giá dầu tăng cao hơn} \\ \text{giá cơ sở trên 20\%} \\ \text{đến 50\%} \end{array} = 50\% \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá bán dầu} \\ \text{thô theo từng} \\ \text{lần xuất bán} \\ \text{tối đa đến} \\ \text{150\% giá dầu} \\ \text{cơ sở} \end{array} - 1,2 \times \begin{array}{l} \text{Giá} \\ \text{dầu} \\ \text{thô} \\ \text{cơ sở} \end{array} \right] \times \begin{array}{l} \text{Sản lượng} \\ \text{dầu lãi tạm} \\ \text{tính theo} \\ \text{từng lần} \\ \text{xuất bán} \end{array}$$

và

(ii) Số phụ thu tạm tính phải nộp theo từng lần xuất bán tương ứng với phần giá dầu cao hơn giá cơ sở trên 50%	= 60% x	Giá bán dầu thô theo từng lần xuất bán - 1,5 x Giá dầu thô cơ sở	x	Sản lượng dầu lãi tạm tính theo từng lần xuất bán
--	---------	--	---	---

Trong đó:

- Giá bán dầu thô theo từng lần xuất bán là giá bán dầu thô tại điểm giao nhận của từng lần xuất bán dầu thô theo hợp đồng giao dịch song phẳng, không bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp dầu thô được bán không theo hợp đồng giao dịch song phẳng thì giá bán dầu thô theo từng lần xuất bán được xác định như hướng dẫn tại Điều 5 Chương I Thông tư này.

- Giá dầu thô cơ sở theo quy định tại Hiệp định 2010, Nghị định thư 2013 là 75 USD/thùng.

- Sản lượng dầu lãi tạm tính theo từng lần xuất bán là phần dầu thô, condensate còn lại sau khi trừ đi phần dầu thô, condensate dùng để nộp thuế tài nguyên và trừ phần dầu thô, condensate để lại cho hoạt động dầu khí tại lô 09-1 (theo kế hoạch được Hội đồng Liên doanh duyệt hàng năm, không vượt quá 35%).

Ví dụ 7: Xác định số phụ thu phải nộp khi giá dầu thô biến động tăng theo từng lô dầu thô xuất bán:

Giá sử sản lượng xuất bán dầu thô lần thứ nhất vào ngày 01/01/2014 của VIETSOVPETRO là 400.000 thùng, giá bán là 115 USD/thùng, tỷ lệ thuế tài nguyên là 18%, tỷ lệ dầu thô để lại được Hội đồng Liên doanh duyệt là 34%.

- Giá bán 115 USD/thùng so với giá cơ sở 75 USD/thùng bằng 153%.

$$\begin{aligned}
 \text{- Sản lượng dầu lãi tạm tính} &= 400.000 - 400.000 \times 18\% - 400.000 \times 34\% \\
 &= 192.000 \text{ thùng}
 \end{aligned}$$

- Số phụ thu tạm tính được xác định như sau:

$$\begin{aligned}
 \text{(i) Số phụ thu tạm tính tương} \\
 \text{ứng với phần giá dầu tăng cao} &= 50\% \times (1,5 \times 75 - 1,2 \times 75) \times 192.000 \\
 \text{hơn giá cơ sở trên 20\% đến 50\%} & \\
 &= 2.160.000 \text{ USD}
 \end{aligned}$$

và

$$\begin{aligned}
 \text{(ii) Số phụ thu tạm tính tương} \\
 \text{ứng với phần giá dầu cao hơn} &= 60\% \times (115 - 1,5 \times 75) \times 192.000 \\
 \text{giá cơ sở trên 50\%} & \\
 &= 288.000 \text{ USD}
 \end{aligned}$$

Tổng số phụ thu tạm tính phải nộp của lần xuất bán dầu thô thứ nhất vào ngày 01/01/2014 = (i) + (ii) = 2.448.000 USD.

Điều 17. Xác định số tiền phụ thu đối với dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu để lại

Tiền kết dư của phần dầu để lại là phần giá trị khối lượng sản phẩm hàng hóa (dầu thô, condensate, khí thiên nhiên) để lại hàng năm mà VIETSOVPETRO chưa sử dụng hết được Hội đồng liên doanh quyết định tại từng kỳ họp để nộp phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp và chia cho hai phía tham gia Liên doanh (gồm phần tiền dầu thô, condensate, khí thiên nhiên để lại cho VIETSOVPETRO theo giá kế hoạch và số tiền chênh lệch bán dầu thô, condensate, khí thiên nhiên theo giá thực tế so với giá kế hoạch mà VIETSOVPETRO không sử dụng hết).

VIETSOVPETRO tách riêng số tiền kết dư của phần khí thiên nhiên để lại cho Liên doanh khi xác định phụ thu đối với dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu để lại. Trường hợp không tách riêng được thì thực hiện phân bổ theo tỷ lệ doanh thu bán khí thiên nhiên so với tổng doanh thu bán dầu thô, condensate và khí thiên nhiên.

Trường hợp VIETSOVPETRO xác định số tiền kết dư chỉ gồm tiền kết dư từ chênh lệch giá bán dầu thô và condensate giữa giá thực tế so với giá kế hoạch thì VSP không phải thực hiện phân bổ.

1. Xác định sản lượng dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu để lại:

$$\text{Sản lượng dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu để lại} = \frac{\text{Số tiền kết dư của phần dầu, condensate để lại}}{\text{Giá bình quân gia quyền của các lô dầu thô, condensate xuất bán trong kỳ kết dư}}$$

Trong đó:

- Số tiền kết dư của phần dầu, condensate để lại là số tiền kết dư của phần dầu để lại theo phê duyệt tại từng kỳ họp Hội đồng Liên doanh trừ (-) số tiền kết dư của phần khí thiên nhiên để lại.

- Giá bình quân gia quyền của các lô dầu thô, condensate xuất bán trong kỳ kết dư bằng (=) tổng doanh thu xuất bán dầu thô, condensate trong kỳ kết dư chia (:) tổng sản lượng dầu thô, condensate xuất bán trong kỳ kết dư.

Kỳ kết dư là khoảng thời gian VIETSOVPETRO xác định khoản tiền kết dư của phần dầu để lại để báo cáo Hội đồng Liên doanh phê duyệt.

2. Xác định phụ thu tạm tính đối với sản lượng dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu để lại:

a) Trên cơ sở sản lượng dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu để lại, giá bình quân gia quyền của các lô dầu thô xuất bán trong kỳ kết dư tương ứng, VIETSOVPETRO xác định số phụ thu của sản lượng dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu để lại theo nguyên tắc hướng dẫn tại Điều 15 và Điều 16 Thông tư này;

Ví dụ 8: Giả sử trong năm, căn cứ Nghị quyết của Hội đồng Liên doanh về quyết định tiền kết dư của phần dầu để lại, VIETSOVPETRO xác định khoản tiền kết dư của phần dầu thô, condensate để lại là 120.000.000 USD (sau khi đã trừ khoản tiền kết dư của khí thiên nhiên). Giá bình quân gia quyền của các lô dầu thô xuất bán trong kỳ kết dư là 120 USD/thùng.

$$\frac{\text{Số lượng dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu để lại}}{120} = \frac{120.000.000}{120} = 1.000.000 \text{ thùng}$$

Theo nguyên tắc hướng dẫn tại Điều 15 và Điều 16 Thông tư này, số phụ thu của sản lượng dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu để lại được xác định như sau:

(i) Số phụ thu phải nộp đối với sản lượng dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu để lại tương ứng với phần giá dầu tăng cao hơn giá cơ sở trên 20% đến 50%	= 50% x	Giá bình quân gia quyền của các lô dầu thô xuất bán trong kỳ kết dư tối đa đến 150% giá dầu cơ sở	- 1,2 x	Giá dầu thô cơ sở	x	Số lượng dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu để lại
= 50% x (1,5 x 75 - 1,2 x 75) x 1.000.000						
= 11.250.000 USD						

Và

(ii) Số phụ thu phải nộp đối với sản lượng dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu để lại tương ứng với phần giá dầu cao hơn giá cơ sở trên 50%	= 60% x	Giá bình quân gia quyền của các lô dầu thô xuất bán trong kỳ kết dư	- 1,5 x	Giá dầu thô cơ sở	x	Số lượng dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu để lại
= 60% x (120 - 1,5 x 75) x 1.000.000						
= 4.500.000 USD						

Tổng số phụ thu phải nộp của sản lượng dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu để lại = (i) + (ii) = 15.750.000 USD.

b) Trường hợp theo kết quả thanh tra VIETSOVPETRO hàng năm của Ban Thanh tra phát sinh khoản tiền kết dư của phần dầu để lại thì Ban Thanh tra báo cáo Hội đồng Liên doanh quyết định. VIETSOVPETRO thực hiện khai, nộp phụ thu, thuế thu nhập doanh nghiệp theo quyết định của Hội đồng Liên doanh.

Điều 18. Quyết toán phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng

Số phụ thu phải nộp theo quyết toán bằng tổng số phụ thu phải nộp được xác định theo hướng dẫn tại Điều 16 và khoản 1, khoản 2, Điều 17 Thông tư này.

Mục 6

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Điều 19. Đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Thu nhập từ hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí của VIETSOVPETRO từ lô 09-1 là đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác và thu nhập khác ngoài thu nhập từ hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí từ lô 09-1 của VIETSOVPETRO thuộc diện chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Điều 20. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp là năm dương lịch. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp đầu tiên được tính từ ngày tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí đầu tiên cho đến ngày kết thúc năm dương lịch đầu tiên. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp cuối cùng được tính từ ngày bắt đầu của năm dương lịch cuối cùng đến ngày kết thúc Hiệp định 2010 và Nghị định thư 2013.

2. Trường hợp kỳ tính thuế năm đầu tiên và kỳ tính thuế năm cuối cùng có thời gian ngắn hơn 03 tháng thì được cộng với kỳ tính thuế năm tiếp theo hoặc kỳ tính thuế năm trước đó để hình thành một kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm đầu tiên hoặc kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm cuối cùng không được vượt quá 15 tháng.

Điều 21. Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính phải nộp

1. Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính phải nộp đối với dầu thô, condensate và khí thiên nhiên:

$$\text{Số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính} = \text{Thu nhập chịu thuế tạm tính (a)} \times \text{Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (b)}$$

Trong đó:

(a) Thu nhập chịu thuế tạm tính được xác định như sau:

$$\text{Thu nhập chịu thuế tạm tính} = \text{Doanh thu bán dầu thô, condensate, khí thiên nhiên} - \text{Chi phí được trừ}$$

- Doanh thu bán dầu thô, condensate theo từng lần xuất bán bằng (=) sản lượng dầu thô, condensate xuất bán nhân (x) giá bán dầu thô, condensate theo hợp đồng giao dịch song phẳng của từng lần xuất bán (không bao gồm thuế giá trị gia tăng). Trường hợp dầu thô, condensate được bán không theo hợp đồng giao dịch song phẳng

thì giá bán dầu thô, condensate được xác định như hướng dẫn tại Điều 5 Chương I Thông tư này.

- Doanh thu bán khí thiên nhiên bằng (=) sản lượng khí thiên nhiên xuất bán theo từng tháng nhân (x) giá bán khí thiên nhiên được xác định theo Hợp đồng mua bán khí lô 09-1 được Hội đồng Liên doanh phê duyệt (không bao gồm thuế giá trị gia tăng).

- Các khoản chi được trừ gồm:

+ Thuế tài nguyên;

+ Thuế xuất khẩu;

+ Thuế đặc biệt;

+ Giá trị sản lượng dầu thô, condensate, khí thiên nhiên để lại cho VIETSOVPETRO sử dụng cho hoạt động dầu khí lô 09-1 theo tỷ lệ được Hội đồng Liên doanh duyệt hàng năm (tối đa đến 35%) theo quy định tại Hiệp định 2010, Nghị định thư 2013, được xác định trên giá bán dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thực tế xuất bán;

+ Phụ thu khi giá dầu thô, condensate biến động tăng trên 20% so với giá dầu, condensate cơ sở.

Các khoản chi nói trên được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư này.

(b) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Hiệp định 2010, Nghị định thư 2013 là 50%.

2. Xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính từ tiền kết dư của phần dầu để lại:

$$\text{Số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính phải nộp} = \frac{\text{Thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu để lại}}{\text{Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp}} \times \text{Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp}$$

Trong đó:

- Thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu để lại bằng (=) Tiền kết dư của phần dầu để lại theo phê duyệt của Hội đồng Liên doanh trừ (-) Số phụ thu phải nộp đối với sản lượng dầu lãi từ tiền kết dư của phần dầu để lại tương ứng xác định theo hướng dẫn tại Điều 17 Thông tư này.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Hiệp định 2010, Nghị định thư 2013 là 50%.

Điều 22. Quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp

1. Xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế:

$$\text{Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế} = \text{Doanh thu bán dầu thô, condensate, khí thiên nhiên trong kỳ tính thuế} - \text{Chi phí được trừ trong kỳ tính thuế} + \text{Thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu để lại}$$

- Doanh thu bán dầu thô, condensate, khí thiên nhiên trong kỳ tính thuế là toàn bộ giá trị của sản lượng dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thực tế xuất bán trong kỳ tính thuế theo hợp đồng giao dịch song phẳng (không bao gồm thuế giá trị gia tăng). Trường hợp dầu thô, condensate, khí thiên nhiên được bán không theo hợp đồng giao dịch song phẳng thì giá bán dầu thô, condensate được xác định như hướng dẫn tại Điều 5 Chương I Thông tư này.

- Các khoản chi được trừ gồm:

+ Thuế tài nguyên theo quyết toán;

+ Thuế xuất khẩu;

+ Thuế đặc biệt;

+ Giá trị sản lượng dầu thô, condensate, khí thiên nhiên để lại cho VIETSOVPETRO sử dụng cho hoạt động dầu khí lô 09-1 theo tỷ lệ được Hội đồng Liên doanh duyệt hàng năm (tối đa đến 35%) theo quy định tại Hiệp định 2010, Nghị định thư 2013, được xác định trên giá bán dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thực tế xuất bán;

+ Phụ thu khi giá dầu thô, condensate biến động tăng trên 20% so với giá dầu, condensate cơ sở.

Các khoản chi nói trên được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư này.

- Thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu để lại được xác định theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 21 Thông tư này.

2. Xác định số thuế TNDN phải nộp trong kỳ tính thuế:

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế TNDN} \\ \text{phải nộp trong} \\ \text{kỳ tính thuế} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu nhập chịu thuế} \\ \text{trong kỳ tính thuế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế} \\ \text{TNDN} \end{array}$$

+ Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế xác định theo khoản 1 Điều này.

+ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Hiệp định 2010, Nghị định thư 2013 là 50%.

Mục 7

CÁC LOẠI THUẾ, PHÍ VÀ LỆ PHÍ KHÁC

Điều 23. Các loại thuế, phí và lệ phí khác

Trong quá trình tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí từ lô 09-1, VIETSOVPETRO thực hiện nộp các loại thuế, phí, lệ phí khác không hướng dẫn cụ thể tại Thông tư này theo các quy định tại các văn bản pháp luật về thuế, phí, lệ phí hiện hành.

Mục 8

KÊ KHAI, NỘP THUẾ

Điều 24. Nguyên tắc khai, nộp thuế

1. Các khoản thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, phụ thu khi giá dầu thô biến động tăng, VIETSOVPETRO khai, nộp thuế tạm tính theo từng lần xuất bán đối với dầu thô, condensate; theo từng tháng đối với khí thiên nhiên; khai quyết toán theo năm dương lịch hoặc khi kết thúc Hiệp định 2010 và Nghị định thư 2013.

2. Đối với thuế đặc biệt, thuế xuất khẩu:

VIETSOVPETRO khai, nộp thuế đặc biệt theo từng lần xuất bán đối với dầu thô, condensate; theo từng tháng đối với khí thiên nhiên.

VIETSOVPETRO thực hiện khai, nộp thuế xuất khẩu, thời hạn nộp thuế xuất khẩu đối với dầu thô, condensate, khí thiên nhiên xuất khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và pháp luật về quản lý thuế.

Trường hợp kết thúc năm, sản lượng khí thiên nhiên thực tế khai thác, xuất bán thay đổi so với sản lượng khí thiên nhiên dự kiến khai thác; số ngày thực tế khai thác khí thiên nhiên thay đổi so với số ngày dự kiến dẫn đến tỷ lệ thuế tài nguyên theo quyết toán thay đổi so với kế hoạch thì VIETSOVPETRO căn cứ tỷ lệ thuế tài nguyên theo quyết toán để xác định lại tỷ lệ thuế xuất khẩu theo nguyên tắc hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 11 Thông tư này; xác định lại tỷ lệ thuế đặc biệt theo nguyên tắc hướng dẫn tại Khoản 2 Điều 13 Thông tư này và thực hiện khai điều chỉnh thuế xuất khẩu, thuế đặc biệt phải nộp.

Trường hợp việc kê khai điều chỉnh phát sinh số tiền thuế phải nộp bổ sung thì VIETSOVPETRO thực hiện nộp số tiền thuế chênh lệch vào NSNN, không phải nộp tiền chậm nộp trên số tiền chênh lệch phải bổ sung nêu trên.

Trường hợp số tiền thuế tạm nộp lớn hơn số tiền thuế phải nộp sau khi tính lại tỷ lệ thuế xuất khẩu, tỷ lệ thuế đặc biệt vào cuối năm thì việc xử lý tiền thuế nộp thừa thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và pháp luật về quản lý thuế tại thời điểm phát sinh.

Điều 25. Khai, nộp thuế

1. Hồ sơ khai thuế:

a) Hồ sơ khai thuế tài nguyên tạm tính, thuế đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính, phụ thu tạm tính là Tờ khai thuế tạm tính theo mẫu số 01/TK-VSP ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ khai phụ thu tạm tính đối với dầu lã từ tiền kết dư của phần dầu để lại là Tờ khai phụ thu tạm tính đối với dầu lã từ tiền kết dư của phần dầu để lại theo mẫu số 01-1/PTHU-VSP ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Hồ sơ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu để lại là Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu để lại theo mẫu số 01-1/TNDN-VSP ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế:

a) Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế tài nguyên tạm tính, thuế đặc biệt, thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính, phụ thu tạm tính:

- Đối với dầu thô, condensate: chậm nhất là ngày thứ 35 kể từ ngày xuất bán dầu thô, condensate. Ngày xuất bán dầu thô, condensate là ngày hoàn thành việc xuất dầu thô, condensate tại điểm giao nhận. Trường hợp ngày thứ 35 là ngày thứ bảy, chủ nhật, ngày lễ, ngày tết (sau đây gọi chung là ngày nghỉ) thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó;

- Đối với khí thiên nhiên: chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng xuất hóa đơn bán khí. Trường hợp ngày thứ 20 là ngày nghỉ thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

b) Thời hạn nộp hồ sơ khai phụ thu tạm tính đối với dầu lã từ tiền kết dư của phần dầu để lại và thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính đối với thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu để lại:

Chậm nhất là ngày thứ 20 kể từ ngày Hội đồng Liên doanh quyết định số tiền kết dư của phần dầu để lại theo Nghị quyết từng kỳ họp Hội đồng Liên doanh nhưng không chậm hơn ngày 31 tháng 12 hàng năm;

Trường hợp ngày thứ 20 là ngày nghỉ thì thời hạn nộp hồ sơ là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

3. Thời hạn nộp thuế: chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 26. Khai quyết toán, khai điều chỉnh thuế

1. Hồ sơ khai quyết toán thuế:

a) Hồ sơ khai quyết toán thuế tài nguyên gồm:

Tờ khai quyết toán thuế tài nguyên đối với dầu khí theo mẫu số 02/TAIN-VSP ban hành kèm theo Thông tư này và Bảng kê sản lượng và doanh thu xuất bán dầu khí theo mẫu số 02-1/TAIN-VSP ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ khai quyết toán phụ thu gồm:

Tờ khai quyết toán phụ thu theo mẫu số 02/PTHU-VSP ban hành kèm theo Thông tư này và Bảng kê số phụ thu tạm tính đã nộp theo mẫu số 02-1/PTHU-VSP ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp là Tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo mẫu số 02/TNDN-VSP ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Hồ sơ khai điều chỉnh thuế đặc biệt, thuế xuất khẩu đối với khí thiên nhiên là Tờ khai điều chỉnh thuế đặc biệt theo mẫu số 01/ĐCĐB-VSP và Tờ khai điều chỉnh thuế xuất khẩu theo mẫu số 01/ĐCXK-VSP ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế:

- Chậm nhất là ngày thứ 90, kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

- Chậm nhất là ngày thứ 45, kể từ ngày kết thúc Hiệp định 2010 và Nghị định thư 2013 (trong trường hợp ngày kết thúc Hiệp định 2010 và Nghị định thư 2013 khác với ngày kết thúc năm dương lịch).

Trường hợp ngày thứ 90 hoặc ngày thứ 45 là ngày nghỉ thì thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế là ngày làm việc tiếp theo của ngày nghỉ đó.

3. Thời hạn nộp hồ sơ khai điều chỉnh thuế đặc biệt, thuế xuất khẩu đối với khí thiên nhiên cùng với thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế.

4. Thời hạn nộp thuế theo hồ sơ khai quyết toán thuế: chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế.

Thời hạn nộp số tiền thuế chênh lệch do kê khai điều chỉnh thuế đặc biệt, thuế xuất khẩu đối với khí thiên nhiên là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai điều chỉnh thuế đặc biệt, thuế xuất khẩu.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế Thông tư số 155/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011, Thông tư số 191/2012/TT-BTC ngày 12/11/2012 của Bộ Tài chính.

Đối với dầu thô, condensate và khí thiên nhiên Lô 09-1 đã khai thác và xuất bán trong năm 2014, VIETSOVPETRO thực hiện khai quyết toán thuế năm 2014 theo hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
a	- Phụ thu theo mức 50% [41] = 50% x {1,5 x [34] - 1,2 x [34]} x [32]	[41]	USD	
b	- Phụ thu theo mức 60% [42] = 60% x {[33] - 1,5 x [34]} x [32]	[42]	USD	
9	Số thuế TNDN tạm tính phải nộp	[43]	USD	
10	Tỷ giá quy đổi	[44]	VND/USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú:

- *Chỉ tiêu [04]: Kỳ tính thuế đối với dầu thô, condensate là ngày xuất bán dầu thô, condensate; Kỳ tính thuế đối với khí thiên nhiên là tháng xuất bán.*

- *Trường hợp Liên doanh khai thác đồng thời dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **02/TAIN-VSP**
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 176/2014/TT-BTC ngày
17/11/2014 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI DẦU KHÍ

[01] Dầu thô: [02] Condensate: [03] Khí thiên nhiên:

[04] Kỳ tính thuế: Năm:.....

[05] Khai lần đầu

[06] Khai bổ sung lần thứ:.....

[07] Tên người nộp thuế:

[08] Mã số thuế:

[09] Địa chỉ:

[10] Quận/huyện:

[11] Tỉnh/Thành phố:

[12] Điện thoại:

[13] Fax:

[14] E-mail:

[15] Hợp đồng dầu khí lô:

[16] Mã số thuế nhà điều hành hợp đồng dầu khí:

[17] Tên Người nộp thuế thay [] hoặc Đại lý thuế []:

[18] Mã số thuế:

[19] Địa chỉ:

[20] Quận/huyện:

[21] Tỉnh/Thành phố:

[22] Điện thoại:

[23] Fax:

[24] E-mail:

[25] Hợp đồng hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số:

ngày:...../...../.....

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sản lượng dầu khí chịu thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế [26] = [26a] + [26b]	[26]	Thùng; m3	
1.1	Sản lượng xuất khẩu	[26a]	Thùng; m3	
1.2	Sản lượng xuất bán tại Việt Nam	[26b]	Thùng; m3	
2	Tổng doanh thu xuất bán trong kỳ tính thuế	[27]	USD	
3	Giá tính thuế tài nguyên trong kỳ tính thuế [28] = [27]/[26]	[28]	USD/thùng; USD/m3	
4	Thuế tài nguyên bằng dầu khí phải nộp trong kỳ tính thuế	[29]	Thùng; m3	
5	Số tiền thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ tính thuế [30] = [28] x [29]	[30]	USD	
6	Số tiền thuế tài nguyên tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế	[31]	USD	
7	Chênh lệch giữa số tiền thuế phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [32] = [30] - [31]	[32]	USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

....., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú:

Trường hợp Liên doanh khai thác đồng thời dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **01-1/PTHU-VSP**
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 176/2014/TT-BTC ngày
17/11/2014 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI PHỤ THU TẠM TÍNH

(Đối với dầu lái từ tiền kết dư của phần dầu để lại)

[01] Kỳ tính thuế: ngày..... tháng..... năm

[02] Kỳ kết dư: từ ngày..... tháng..... năm đến ngày..... tháng..... năm.....

[03] Khai lần đầu [04] Khai bổ sung lần thứ:.....

[05] Tên người nộp thuế:

[06] Mã số thuế:

[07] Địa chỉ: [08] Quận/huyện: [09] Tỉnh/Thành phố:

[10] Điện thoại: [11] Fax: [12] E-mail:

[13] Hợp đồng dầu khí lô:

[14] Mã số thuế nhà điều hành hợp đồng dầu khí:

[15] Tên Người nộp thuế thay [] hoặc Đại lý thuế []:

[16] Mã số thuế:

[17] Địa chỉ: [18] Quận/huyện: [19] Tỉnh/Thành phố:

[20] Điện thoại: [21] Fax: [22] E-mail:

[23] Hợp đồng hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ngày:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Số lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Số tiền kết dư của phần dầu thô, condensate, khí thiên nhiên (nếu có) để lại	[24]	USD	
2	Số tiền kết dư của phần khí thiên nhiên để lại (nếu có)	[25]	USD	
3	Số tiền kết dư của phần dầu thô, condensate để lại [28] = [26] - [27]	[26]	USD	
4	Giá bình quân gia quyền của các lô dầu thô, condensate xuất bán trong kỳ kết dư	[27]	USD/thùng	
5	Sản lượng dầu lái từ tiền kết dư của phần dầu để lại [28] = [26] / [27]	[28]	Thùng	
6	Giá dầu thô cơ sở	[29]	USD/thùng	
7	Số phụ thu tạm tính phải nộp [30] = [31] hoặc [32]	[30]	USD	
7.1	Trường hợp $\{1,2 \times [29]\} < [27] \leq \{1,5 \times [29]\}$: [31] = $50\% \times \{[27] - 1,2 \times [29]\} \times [28]$	[31]	USD	
7.2	Trường hợp $[27] > \{1,5 \times [29]\}$: [32] = [33] + [34]	[32]	USD	
a.	- Phụ thu theo mức 50% [33] = $50\% \times \{1,5 \times [29] - 1,2 \times [29]\} \times [28]$	[33]	USD	
b.	- Phụ thu theo mức 60% [34] = $60\% \times \{[27] - 1,5 \times [29]\} \times [28]$	[34]	USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú: - Chỉ tiêu số [03]- Kỳ tính thuế là ngày, tháng, năm Hội đồng Liên doanh ra quyết nghị khoản tiền sử dụng không hết.

- Chỉ tiêu số [04]- Kỳ kết dư là khoảng thời gian Vietsovpetro xác định khoản tiền sử dụng không hết để báo cáo Hội đồng Liên doanh quyết nghị.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **02/PTHU-VSP**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 176/2014/TT-BTC ngày 17/11/2014 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN PHỤ THU

[01] Dầu thô: [02] Condensate:

[03] Kỳ tính thuế: Năm:.....

[04] Khai lần đầu [] [05] Khai bổ sung lần thứ:.....

[06] Tên người nộp thuế:

[07] Mã số thuế:

[08] Địa chỉ: [09] Quận/huyện: [10] Tỉnh/Thành phố:

[11] Điện thoại: [12] Fax: [13] E-mail:

[14] Hợp đồng dầu khí lô:

[15] Mã số thuế nhà điều hành hợp đồng dầu khí:

[16] Tên Người nộp thuế thay [] hoặc Đại lý thuế []:

[17] Mã số thuế:

[18] Địa chỉ: [19] Quận/huyện: [20] Tỉnh/Thành phố:

[21] Điện thoại: [22] Fax: [23] E-mail:

[24] Hợp đồng hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ngày:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tổng số phụ thu tạm tính đối với dầu lái theo từng lần xuất bán	[25]	USD	
2	Số phụ thu đối với dầu lái từ số tiền kết dư của phần dầu để lại	[26]	USD	
3	Tổng số phụ thu phải nộp trong kỳ tính thuế [27] = [25] + [26]	[27]	USD	
4	Tổng số phụ thu tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế	[28]	USD	
5	Chênh lệch giữa số phụ thu phải nộp theo quyết toán với số phụ thu đã kê khai trong kỳ tính thuế	[29]	USD	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **02-1/PTHU-VSP**
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 176/2014/TT-BTC ngày
17/11/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ SỐ PHỤ THU TẠM TÍNH ĐÃ NỘP

(Kèm theo Tờ khai quyết toán phụ thu)

[01] Dầu thô: [02] Condensate:

[03] Kỳ tính thuế: Năm:.....

[04] Tên người nộp thuế:

[05] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

[06] Tên Người nộp thuế thay [] hoặc Đại lý thuế []:

[07] Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

STT	Số lần xuất bán thứ	Ngày xuất bán	Ngày/tháng tờ khai phụ thu tạm tính	Số phụ thu tạm tính đã nộp		Ghi chú
				USD	VND	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. Đối với Phụ thu tạm tính theo từng lần xuất bán						
1						
2						
3						
II. Phụ thu tạm tính đối với dầu lãi từ tiền kết dư						
1						
2						
Tổng cộng						

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú: Số phụ thu tạm tính đã nộp ghi đồng tiền thực nộp vào NSNN.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: **02/TNDN-VSP**
(Ban hành kèm theo Thông tư
số 176/2014/TT-BTC ngày
17/11/2014 của Bộ Tài chính)

TỜ KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

[01] Dầu thô: [02] Condensate: [03] Khí thiên nhiên:
[04] Kỳ tính thuế: Năm:.....
[05] Khai lần đầu [06] Khai bổ sung lần thứ:.....

[07] Tên người nộp thuế:

[08] Mã số thuế:

[09] Địa chỉ: [10] Quận/huyện: [11] Tỉnh/Thành phố:

[12] Điện thoại: [13] Fax: [14] E-mail:

[15] Hợp đồng dầu khí lô:

[16] Mã số thuế nhà điều hành hợp đồng dầu khí:

[17] Tên Người nộp thuế [] hoặc Đại lý thuế []:

[18] Mã số thuế:

[19] Địa chỉ: [20] Quận/huyện: [21] Tỉnh/Thành phố:

[22] Điện thoại: [23] Fax: [24] E-mail:

[25] Hợp đồng hoặc Hợp đồng đại lý thuế, số: ngày:

Đơn vị tính: USD

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Giá trị
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Thuế TNDN đối với dầu khí xuất bán		
1	Tổng doanh thu chịu thuế TNDN trong kỳ tính thuế	[26]	
2	Tổng chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	[27]	
3	Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế [28] = [26] - [27]	[28]	
4	Thuế suất thuế TNDN (50%)	[29]	
5	Số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động dầu khí [30] = [28] x [29]	[30]	
II	Thuế TNDN đối với thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu để lại		
1	Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế:	[31]	
2	Thuế suất thuế TNDN (50%)	[32]	
3	Số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ tiền kết dư của phần dầu để lại [33] = [31] x [32]	[33]	
III	Số tiền thuế TNDN phải nộp trong kỳ tính thuế [34] = [30] + [33]	[34]	
IV	Số tiền thuế TNDN tạm tính đã kê khai trong kỳ tính thuế	[35]	
V	Chênh lệch giữa số tiền phải nộp theo quyết toán với số đã kê khai trong kỳ tính thuế [36] = [34] - [35]	[36]	

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./

....., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có)

Ghi chú: Trường hợp Liên doanh khai thác đồng thời dầu thô, condensate, khí thiên nhiên thì kê khai thành từng tờ khai riêng biệt.